

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2812	726	720	670	696
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2674 (Tỷ lệ 95,09%)	703 (Tỷ lệ 96.83%)	764 (Tỷ lệ 93.61%)	626 (Tỷ lệ 93.63%)	671 (Tỷ lệ 96.41%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	138 (Tỷ lệ 4.91%)	23 (Tỷ lệ 3.17%)	46 (Tỷ lệ 3.39%)	44 (Tỷ lệ 6.57%)	25 (Tỷ lệ 3.59%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	2812	726	720	670	696
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1179 (Tỷ lệ 41.93%)	364 (Tỷ lệ 50.145)	314 (Tỷ lệ 43.63%)	223 (Tỷ lệ 33.28%)	278 (Tỷ lệ 39.94%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	990 (Tỷ lệ 35.21%)	228 (Tỷ lệ 31.40%)	240 (Tỷ lệ 33.33%)	273 (Tỷ lệ 40.75%)	249 (Tỷ lệ 35.78%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	620 (Tỷ lệ 22.05%)	127 (Tỷ lệ 17.49%)	161 (Tỷ lệ 22.36%)	164 (Tỷ lệ 24.48%)	168 (Tỷ lệ 24.14%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	22 (Tỷ lệ 0.78%)	6 (Tỷ lệ 0.83%)	5 (Tỷ lệ 0.69%)	10 (Tỷ lệ 1.49%)	1 (Tỷ lệ 0.14%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (Tỷ lệ 0.04%)	1 (Tỷ lệ 0.14%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2812	726	720	670	696
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2789 (Tỷ lệ 99.2%)	719 (Tỷ lệ 99.03%)	715 (Tỷ lệ 99.30%)	660 (Tỷ lệ 98.50%)	696 (Tỷ lệ 100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1179 (Tỷ lệ 41.93%)	364 (Tỷ lệ 50.145)	314 (Tỷ lệ 43.63%)	223 (Tỷ lệ 33.28%)	278 (Tỷ lệ 39.94%)

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	990 (Tỷ lệ 35.21%)	228 (Tỷ lệ 31.40%)	240 (Tỷ lệ 33.33%)	273 (Tỷ lệ 40.75%)	249 (Tỷ lệ 35.78%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	22 (Tỷ lệ 0.78%)	6 (Tỷ lệ 0.83%)	5 (Tỷ lệ 0.69%)	10 (Tỷ lệ 1.49%)	1 (Tỷ lệ 0.14%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5 (Tỷ lệ 0.18%)	1 (Tỷ lệ 0.14%)	2 (Tỷ lệ 0.28%)	2 (Tỷ lệ 0.3%)	0 (Tỷ lệ 0.00%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1 hs/ 35hs	0 hs/3 hs	0 hs/5 hs	1hs/15 hs	0 hs/12 hs
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)	0 (Tỷ lệ 0%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	130	28	39	51	12
2	Cấp tỉnh/thành phố	26	0	0	0	26
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	696	/	/	/	696
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	696	/	/	/	696
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	278 (Tỷ lệ 39.94%)	/	/	/	278 (Tỷ lệ 39.94%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	249 (Tỷ lệ 35.78%)	/	/	/	249 (Tỷ lệ 35.78%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	169 (Tỷ lệ 24.28%)	/	/	/	169 (Tỷ lệ 24.28%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1457/1355	379/347	346/374	375/670	357/339
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	103	30	28	20	25

Quận 8, ngày 05 tháng 9 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị

Phạm Ứng Dũng